PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 313 + 314)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
235	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 500g/l	Nanofos 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
236	3808	Buprofezin 10% + Chlorpyrifos Ethyl 40%	Abm 50EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
237	3808	Buprofezin 100g/l (g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (g/kg)	Penalty gold 50EC, 50WP	**50EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ, bọ xít, sâu đục thân, nhện gié, rầy phấn trắng/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê **50WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH ADC
238	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 455g/l	Proact 555EC	Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục quả, rệp muội/đậu tương; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
239	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bonus-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			B52-usa 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Đại Nam
240	3808	Buprofezin 25% (150g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 5% (400g/l)	U30-Thôn trang 30WP, 55EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
241	3808	Buprofezin 280g/kg, (100/kg), (300g/kg). (250g/l), (250g/l) + Chlorpyrifos ethyl 300g/kg (400g/kg), (300g/kg), (400g/l), (510g/l) + Dinotefuran 15g/kg (100g/kg), (25g/kg), (16g/l), (17g/l)	Dragoncin 595WP, 600WP, 625WP, 666EC, 777EC	**595WP, 625WP:** Rầy nâu/lúa **666EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC, 600WP:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
242	3808	Buprofezin 150g/l + Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Dinotefuran 200g/l	Nanosynusa 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
243	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Fenobucarb 200g/l	Nanora super 700EC	Rầy nâu, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
244	3808	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Fipronil 35g/l	Saguaro 635EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Winter 635EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy phấn trắng, nhện gié/lúa	Công ty TNHH ADC
245	3808	Buprofezin 120g/l + Chlorpyrifos Ethyl 495g/l + Fipronil 35g/l	ABM-gold 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
246	3808	Buprofezin 200g/kg (90g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg (400g/l) + Imidacloprid 200g/kg (10g/l)	Bamper 450WP, 500EC	**450WP:** Rầy nâu/lúa **500EC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê	Công ty CP Nông dược Việt Thành
247	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Imidacloprid 50g/l	Clacostusa 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
248	3808	Buprofezin 200g/kg (150g/kg) + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 100g/kg (150g/kg)	Himlam 600WP, 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
249	3808	Buprofezin 400g/kg + Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Imidacloprid 40g/kg	Federo 740WP	Rầy nâu/lúa	Eastchem Co., Ltd
250	3808	Buprofezin 22% + Chlorpyrifos Ethyl 5% + Imidacloprid 3%	Maraton 30EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
251	3808	Buprofezin 120g/l (300g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 460g/l (400g/kg) + Lambda-cyhalothrin 20g/l (50g/kg)	Topple 600EC, 750WP	**600EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
252	3808	Buprofezin 100g/kg (160g/kg), (160g/kg), (170g/kg), (170g/kg) + Chlorpyrifos ethyl 200g/kg (206g/kg) (210g/kg), (218g/kg), (228g/kg) + Pymetrozine 300g/kg (320g/kg), (330g/kg), (340g/kg), (370g/kg)	Tresbacmy 600WP, 686WG, 700WP, 728WP, 768WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
253	3808	Buprofezin 100g/l + Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l	Supergun 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
254	3808	Buprofezin 200g/kg + Clothianidin 200g/kg	Nikita 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
255	3808	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Mastercide 45SC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/ điều	Sundat (S) Pte Ltd
256	3808	Buprofezin 50g/l+ Deltamethrin 6.25g/l	DadeciEC	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
257	3808	Buprofezin 400g/l + Deltamethrin 50g/l	Season 450SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV XNK Đức Thành
258	3808	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 50g/kg	Sieubup 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
259	3808	Buprofezin 25% + Dinotefuran 5%	Apta 300WP	Rầy nâu/lúa, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH ADC
260	3808	Buprofezin 20% + Dinotefuran 10%	Bn-dinobu 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
261	3808	Buprofezin 180g/kg + Dinotefuran 120g/kg	Dino-top 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
262	3808	Buprofezin 150g/kg + Dinotefuran 250g/kg	Raynanusa 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
			Lotoshine 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Party 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
263	3808	Buprofezin 155g/kg, 180g/kg (210g/kg), (250g/kg), (208g/kg) + Dinotefuran 150g/kg, 193g/kg (208g/kg), (208g/kg), (210g/kg) + Imidacloprid 145g/kg, 195g/kg (190g/kg), (200g/kg), (250g/kg)	Bluecat 450WP, 568WG, 608WP, 658WG, 668WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP TM Đầu tư Bắc Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
264	3808	Buprofezin 20g/l (100g/kg), (54.5g/l), (250g/kg), (90g/kg) + Dinotefuran 0.5g/l (100g/kg), (0.5g/l), (10g/kg), (10g/kg) + Isoprocarb 60g/l (200g/kg), (400g/l), (200g/kg), (400g/kg)	Sinevagold 81EW, 400WP, 455EC, 460WP, 500WP	**81EW:** Bọ trĩ/lúa **455EC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê **400WP, 460WP, 500WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
265	3808	Buprofezin 7% + Fenobucarb 20%	Applaud-Bas 7 WP	rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
266	3808	Buprofezin 100g/l + Fenobucarb 500g/l	Hoptara2 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
267	3808	Buprofezin 5 g/kg, (100g/l), (300g/kg) + Fenobucarb 80 g/kg, (500g/l), (350g/kg)	Roverusa 85GR, 600EC, 650WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
268	3808	Buprofezin 250g/l + Fenobucarb 425g/l	Gold-cow 675EC	Rầy nâu/lúa, bọ xít/hồ tiêu; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
269	3808	Buprofezin 100g/kg (120g/kg), (10g/l), (1g/l) (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (10g/kg), (10g/l), (511g/l), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (10g/kg), (350g/l), (1g/l), (30g/l)	Helloone 120WP, 140WP, 370SC, 513EC, 550EC	**120WP, 550EC:** Rầy lưng trắng/lúa **140WP, 370SC, 513EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
270	3808	Buprofezin 100g/kg (20g/l), (50g/kg), (20g/l) + Fenobucarb 10g/kg (200g/l) (1g/kg), (500g/l) + Thiamethoxam 10g/kg (1g/l), (250g/kg), (30g/l)	Buccas 120WP, 221EC, 301WP, 550EC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
271	3808	Buprofenzin 250g/kg + Fipronil 50g/kg	Lugens top 300WP	Rệp sáp/cà phê; bọ xít, bọ trĩ, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
272	3808	Buprofezin 20g/l (125.5g/kg), (20g/kg), (230g/kg) + Fipronil 20g/l (0.5g/kg), (100g/kg), (30g/kg) + Imidacloprid 5g/l (40g/kg), (100g/kg), (500g/kg)	Fidanone 45EW, 166WP, 220WP, 760WG	**45EW, 220WP:** Sâu cuốn lá/lúa **166WP, 760WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
273	3808	Buprofezin 6.7%, (40%) + Imidacloprid 3.3% (10%)	Gold Tress 10WP, 50WP	**10WP:** Rầy nâu/lúa **50WP:** Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
274	3808	Buprofezin 6.7% (22%) + Imdacloprid 3.3% (17%)	Thần Công Gold 10WP, 39WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
275	3808	Buprofezin 6.7% + Imidacloprid 3.3%	Admara 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Imiprid 10WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
276	3808	Buprofezin 10% + Imidacloprid 20%	Daiphat 30WP	Rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Futai
			Uni-prozindor 30WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
277	3808	Buprofezin 25% + Imidacloprid 15%	IMI.R4 40WP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/ điều	Công ty CP Thanh Điền
278	3808	Buprofezin 150g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Cytoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Shepatoc 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
279	3808	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anchies 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
280	3808	Buprofezin 195g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Ascophy 220WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
281	3808	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 25g/kg	Efferayplus 275WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
282	3808	Buprofezin 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Imburad 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
283	3808	Buprofezin 250g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Map spin 350WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd
284	3808	Buprofezin 250g/kg (300g/kg) + Imidacloprid 50g/kg (100g/kg)	Babsax 300WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
285	3808	Buprofezin 300g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Wegajapane 450WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
286	3808	Buprofezin 450g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Diflower 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
287	3808	Buprofezin 22.5% (20g/kg), (50g/l), (200g/l), (250g/kg) + Imidacloprid 2.5% (100g/kg), (200g/l), (200g/l), (500g/kg)	VK.Superlau 25WP, 120WP, 250EC, 400SC, 750WG	**25WP, 250EC, 400SC, 750WG:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa **120WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
288	3808	Buprofezin 90g/kg (20g/l), (50g/l), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 20g/kg (1g/l), (50g/l), (20g/kg), (300g/kg) + Isoprocarb 100g/kg (300g/l), (350g/l), (410g/kg), (100g/kg)	Topogold 210WP, 321EC, 450EC, 450WP, 600WP	**450EC, 600WP:** Rầy nâu/lúa **210WP, 321EC, 450WP:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
289	3808	Buprofezin 300g/l (550g/kg) + Imidacloprid 30g/l (150g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/l (50g/kg)	Iltersuper 380SC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
290	3808	Buprofezin 105g/kg, (190g/kg), (18g/kg), (150g/kg), (6g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Imidacloprid 40g/kg,	Actaone 185WP, 246WP, 247WP, 350WG, 440WP, 750WP, 800WP	**185WP, 350WG, 800WP:** Rầy nâu/lúa **246WP, 247WP:** Rầy nâu, bọ trĩ/lúa **440WP:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(18g/kg), (191g/kg), (150g/kg), (5g/kg), (20g/kg), (200g/kg) + Thiosultap-sodium 40g/kg, (38g/kg), (38g/kg), (50g/kg), (429g/kg), (710g/kg), (400 g/kg)			
291	3808	Buprofezin 5.0% + Isoprocarb 20.0%	Applaud - Mipc 25SP	Rầy/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Apromip 25WP	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Jabara 25WP	Rầy nâu/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
292	3808	Buprofezin 6% + Isoprocarb 19%	Superista 25EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
293	3808	Buprofezin 350g/kg (200g/kg) + Lambda-cyhalothrin 30g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (500g/kg)	Goldcheck 680WP, 750WP	**680WP:** Nhện gié, rầy nâu/lúa **750WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
294	3808	Buprofezin 150g/kg (200g/l), (150g/kg) + Pymetrozine 150g/kg (400g/l), (500g/kg)	Tvpymemos 300WP, 600EC, 650WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
295	3808	Buprofezin 150g/kg (200g/kg), (50g/kg), (20g/kg) + Pymetrozine 20g/kg, (200g/kg), (500g/kg), (780g/kg)	Chesgold 170WP, 400WP, 550WG, 800WP	**170WP, 400WP, 550WG:** Rầy nâu/lúa **800WP:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
296	3808	Buprofezin 200g/kg (50g/kg), (1g/kg) + Pymetrozine 200g/kg (500g/kg), (520g/kg)	Topchest 400WP, 550WG, 521WG	**400WP, 521WG:** Rầy nâu/lúa **550WG:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
297	3808	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 400g/kg	Andoches-super 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
298	3808	Buprofezin 255g/kg + Pymetrozine 300g/kg	Zheds® 555WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế APC Việt Nam
299	3808	Buprofezin 100g/kg + Pymetrozine 500g/kg	Chatot 600WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
300	3808	Buprofezin 400g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Vintarai 600WG	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
301	3808	Buprofezin 20g/kg + Pymetrozine 40g/kg	Azatika 60WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
302	3808	Buprofezin 10% + Tebufenozide 5%	Jia-ray 15WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Quada 15WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
303	3808	Buprofezin 250g/kg (450g/kg) + Tebufenpyrad (min 98%) 350g/kg (250g/kg)	Newtime 600WP, 700WP	**600WP:** Nhện gié/lúa **700WP:** Nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
304	3808	Buprofezin 250g/kg + Thiamethoxam 50g/kg	Acme 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
305	3808	Buprofezin 269g/kg (449g/kg), (499g/l), (50g/kg) + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 1g/kg (1g/kg), (1g/l), (450g/kg)	Aplougent 270WP, 450WP, 450SC, 500WP	**270WP, 450WP, 450SC:** Rầy nâu/lúa **500WP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
306	3808	Carbaryl (min 99.0%)	Carbavin 85WP	Rầy/hoa cảnh	Bion Tech Inc.
			Comet 85WP	Rầy nâu/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Forvin 85WP	Sâu đục thân/lúa	Forward International Ltd
			Saivina 430SC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sebaryl 85SP	Rầy nâu/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
307	3808	Carbosulfan (min 93%)	Alfasulfan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Afudan 3GR, 20SC	**3GR:** Sâu đục thân/ngô, tuyến trùng/cà phê **20SC:** Sâu đục thân/lúa, bọ trĩ/bông vải	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amitage 200EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Carbosan 25EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Coral 5GR, 200SC	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **200SC:** Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM ACP
			Dibafon 5GR, 200SC	**5GR:** Tuyến trùng/mía **200SC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Dofacar 5GR	Tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
			Marshal 3GR, 5GR, 200SC	**3GR:** Sâu đục thân/mía **5GR:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; tuyến trùng/ cà phê **200SC:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê	FMC Agricultural Products Interational AG
			Vifu - super 5GR	Tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu năn, rầy nâu, tuyến trùng/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
308	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l	Sulfaron 250EC	Sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu keo, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; sâu xanh láng/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
309	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorfluazuron 50g/l + Fipronil 50g/l	Sulfaron gold 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
310	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos Ethyl 400g/l	Bop 600EC	Mọt đục cành, rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/lúa; sâu đục cành, sâu đục thân/điều	Công ty TNHH ADC
311	3808	Carbosulfan 200g/l + Chlorpyrifos ethyl 300g/l	Sappro 500EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
312	3808	Cartap (min 97%)	Alfatap 10GR, 95SP	**10GR:** Sâu đục thân/lúa **95SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Badannong 4GR, 10GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **10GR:** Sâu đục thân/lúa, mía **95SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu ăn lá/lạc	Công ty TNHH An Nông
			Bazan 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Caral 95 SP	Sâu đục thân/lúa	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Dantac 50GR, 100GR, 500SP, 950SP	**50GR, 100GR, 500SP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **950SP:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Gà nòi 4GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **95SP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Jiatap 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ledan 4GR, 10 GR, 95SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Bình Phương
			Longkick 50SP	Sâu đục thân/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nicata 95 SP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Padan 4GR, 50SP, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa **50SP:** Sâu đục thân/lúa, ngô, mía **95SP:** Sâu đục thân/mía; sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Patox 4GR, 50SP, 95SP	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/mía	Công ty CP BVTV I TW
			Supertar 950 SP	Bọ xít/hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô, mía; sâu khoang/ lạc; sâu đục hoa/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Wofadan 4GR, 50GR, 95SP, 100GR, 500SP	**4GR:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **50GR, 100GR, 500SP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **95SP:** Sâu đục thân lúa, ngô	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Vicarp 4GR, 95SP	**4GR:** Sâu đục thân/lúa **95WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
313	3808	Cartap 470g/kg + Imidacloprid 30 g/kg	Abagent 500WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
314	3808	Cartap 75% + Imidacloprid 10%	Nosau 85WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
315	3808	Cartap 4% + Isoprocarb 2.5%	Vipami 6.5 GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
316	3808	Cartap hydrochloride 475g/kg + Fipronil 25g/kg	Wofagent 500WP	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
317	3808	Cartap 45% + Thiamethoxam 1%	Natera 46% SG	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
318	3808	Celastrus angulatus	Agilatus 1EC	Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân/lúa; bọ trĩ/chè; rệp sáp/cam; sâu đục quả/vải; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/ớt; dòi đục lá/ đậu trạch; sâu khoang/thuốc lá	Công ty TNHH VT NN Phương Đông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Emnus 1EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu khoang/lạc; sâu xanh da láng/thuốc lá; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH Trường Thịnh
319	3808	Chlorantraniliprole (min 93%)	DuPont™ Prevathon® 0.4GR, 5SC, 35WG	**0.4GR:** sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **5SC:** Dòi đục lá/cà chua, dưa hấu; sâu xanh sọc trắng/dưa hấu, sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương, hành; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua, bọ nhảy/rau cải thìa, sâu khoang/lạc, **35WG:** Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
320	3808	Chlorantraniliprole 5g/kg (20%), (100g/l) + 10g/kg (20%), (200g/l) Thiamethoxam	Virtako 1.5GR, 40WG, 300SC	**1.5GR:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân, dòi đục lá /lúa **40WG:** Rầy lưng trắng, rệp/ngô, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn **300SC:** Bọ nhảy/rau cải, rệp/cà chua, sâu xám/khoai tây	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
321	3808	Chlorantraniliprole 100g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Ampligo 150ZC	Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
322	3808	Chlorfenapyr	Alex 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Chlorferan 240SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Danthick 100EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM và PTNN ADI
			Ohayo 100SC	Sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH BMC
			Secure 10EC, 10SC	**10EC:** Sâu xanh da láng/đậu đỗ lấy hạt, bọ trĩ/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa **10SC:** Sâu xanh da láng/lạc	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Superjet 110SC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
			Yamato 110SC	Rầy lưng trắng/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
323	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Cypermethrin 20g/l	Bugatteegold 120SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
324	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Chlorfluazuron 150g/l	Timdiet 250EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
325	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Bạch Hổ 150SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
326	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 100g/l	Force 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Ngọc Lâm
327	3808	Chlorfenapyr 100g/l + Fipronil 50g/l	Kun super 150SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
328	3808	Chlorfenapyr 50g/l + Hexythiazox 50g/l	Secsorun 100SC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/hoa hồng	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
329	3808	Chlorfluazuron (min 94%)	Alulinette 50EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atabron 5EC	Sâu tơ/bắp cải	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Atannong 50EC, 50SC	**50EC:** Sâu phao/lúa **50SC:** Sâu khoang/lạc, sâu xanh da láng/ đậu xanh	Công ty TNHH An Nông
			Cartaprone 5EC	Sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
330	3808	Chlorfluazuron 10% + Chlorpyrifos Ethyl 16%	Bn-samix 26EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
331	3808	Chlorfluazuron 150g/kg (100g/l) + Chlorpyrifos Ethyl 200g/kg (460g/l) + Fipronil 250g/kg (40g/l)	Kampon 600WP, 600EC	**600WP:** Sâu đục thân/lúa **600EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
332	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fipronil 100g/l	Akief 400EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu phao, sâu đục thân/ lúa, rệp sáp/cà phê; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH TM Thái Nông
333	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Clothianidin 170g/l	TT Glim 270SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
334	3808	Chlorfluazuron 110g/l + Dinotefuran 160g/l	TT Checker 270SC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
335	3808	Chlorfluazuron 55g/l + Emamectin benzoate 20g/l	AK Dan 75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
336	3808	Chlorfluazuron 2g/l + Emamectin benzoate 40g/l	Futoc 42EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
337	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l), (100g/kg) + Emamectin benzoate 20g/l (40g/l), (40g/kg)	Director 70EC, 140EC, 140WP	**70EC:** Sâu tơ/bắp cải, nhện đỏ/ớt, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/hoa lay ơn **140EC, 140WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
338	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (30g/l)	Ammeri 80EC, 150EC	**80EC:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa **150EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
339	3808	Chlorfluazuron 100g/l (g/kg) + 40g/l (g/kg) Emamectin benzoate	Alantic 140SC, 140WG, 140WP	**140WG, 140WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **140SC:** Sâu cuốn lá /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
340	3808	Chlorfluazuron 230g/l (175g/kg) + Emamectin benzoate 30g/l (40g/kg) + Fipronil 90g/l (300g/kg)	VetuJapane 350SC, 515WP	**350SC:** Sâu đục thân/lúa, sâu xanh/đậu tương **515WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
341	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Emamectin benzoate 40g/l + Fipronil 160g/l	Nofet 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
342	3808	Chlorfluazuron 50g/l (100g/l) + Emamectin benzoate 50g/l (120g/l) + Indoxacarb 100g/l (80g/l)	Thadant 200SC, 300EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiên Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
343	3808	Chlorfluazuron 150g/l + Fipronil 250g/l	TT Bux 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Vk.Suking 400EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
344	3808	Chlorfluazuron 100g/l + Fipronil 160g/l	Fiplua 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
			Luckystar 260EC	Sâu năn, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Zumon super 260EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
345	3808	Chlorfluazuron 0.2g/kg, (100g/l), (200g/kg) + Fipronil 9.7g/kg, (160g/l), (320g/kg)	Chief 9.9GR, 260EC, 520WP	**9.9GR:** Rầy nâu, sâu năn, sâu đục thân/lúa **260EC:** Rầy phấn trắng, nhện gié, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh/lạc, **520WP:** Rầy phấn trắng, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu xanh/lạc	Công ty TNHH ADC
346	3808	Chlorfluazuron 110g/l (200g/kg), (220g/kg) + Fipronil 175g/l (325g/kg), (345g/kg)	Schiepusamy 285EC, 525WP, 565WP	**285EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **525WP, 565WP:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
347	3808	Chlorfluazurron 100g/l (200g/kg) + Fipronil 100g/l (300g/kg) + Imidacloprid 100g/l (250g/kg)	Goodtrix 300SC, 750WP	**300SC:** Sâu cuốn lá/lúa **750WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
348	3808	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 350g/kg + Imidacloprid 100g/kg	TT oxys 650WP	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
349	3808	Chlorfluazuron 200g/kg + Fipronil 200g/kg + Thiamethoxam 350g/kg	Fipthoxam 750WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
350	3808	Chlorfluazuron 70g/l + Indoxacarb 150g/l	NPellaugold 220SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
351	3808	Chlofluazuron 15% + Indoxacarb 15%	TT Bite 30SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
352	3808	Chlorfluazuron 49.9g/kg + Lambda-cyhalothrin 50g/kg	Aniper 99.9WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
353	3808	Chlorfluazuron 200g/kg (300g/kg) + Lambda-cyhalothrin 50g/kg (50g/kg) + Nitenpyram 500g/kg (430g/kg)	Onecheck 750WP, 780WP	**750WP:** Rầy nâu/lúa **780WP:** Sâu xanh da láng/đậu tương; sâu đục thân, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
354	3808	Chlorfluazuron 50g/l + Pemethrin 100g/l + Profenofos 300g/l	Messigold 450EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
355	3808	Chlorfluazuron 5g/l (93g/l), (10g/l), (220g/kg), (100g/l), (1g/l) + Profenofos 71g/l (1g/l), (1g/l), (10g/kg), (350g/l), (510g/l) + Thiamethoxam 10g/l (1g/l), (264g/l), (200g/kg), (50g/l), (1g/l)	Bakari 86EW, 95EW, 275SC, 430WP, 500EC, 512EC	**86EW:** Bọ trĩ/lúa **275SC:** Rầy nâu/lúa **430WP, 95EW:** Sâu cuốn lá/lúa **512EC, 500EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
356	3808	Chlorpyrifos Ethyl (min 94%)	Acetox 40EC	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Alocbale 40EC	Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Anboom 40EC, 48EC	**40EC:** Rệp sáp/cà phê, mối/điều **48EC:** Mọt đục cành/cà phê, sâu đục ngọn/ điều, sâu cuốn lá, bọ phấn trắng/lúa, rệp sáp/ ca cao, hồ tiêu; sâu đục quả/ca cao	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Arusa 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Bonus 40EC	Rệp sáp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nicotex
			Bullet 48EC	Sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Chlorban 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu cuốn lá/lúa **48EC:** Rệp sáp/cà phê; sâu xanh/bông vải; sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Forfox 250EC, 400EC, 650EC	**250EC, 400EC:** Sâu khoang/lạc **650EC:** Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Genotox 48EC, 55.5EC	**48EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương **55.5EC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh/lạc, đậu tương; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Hoban 30EC, 500EC	**30EC:** Sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê **500EC:** Bọ xít muỗi/điều, sâu xanh da láng/lạc, sâu đục thân/lúa, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP Hốc Môn
			Lora 10GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Lorsban 15GR, 30EC, 40EC, 75WG	**15GR:** Sâu đục thân lúa; sâu đục thân, sâu đục bắp/ngô **30EC:** Sâu đục thân/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương, lạc; rệp sáp/cà phê **40EC:** Mối/cao su, hồ tiêu; rệp sáp/cà phê **75WG:** Sâu đục thân/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Mapy 48EC	Rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; sâu xanh/đậu tương; sâu đục thân/ngô, mọt đục cành/cà phê; sâu đục thân/lúa; mọt đục quả/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Maxfos 50EC	Rệp sáp/cà phê, sâu khoang/lạc, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Medomor 40EC	Sâu cuốn lá/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Minifos 480EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH MTV SNY
			Mondeo 40EC, 60EC	**40EC:** Sâu đục thân/lúa, sâu khoang/lạc **60EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Noviphos 48EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nycap 15GR, 48EC	**15GR:** Rệp sáp rễ/cà phê **48EC:** Sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục bắp/ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Pictac 800WG	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Pro-tin 480EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pyrinex 20EC, 480EC	**20EC:** Sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/lúa; xử lý đất, xử lý hạt giống; rệp sáp/phê **480EC:** Sâu xanh/đậu tương; sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Pyritox 200EC, 400EC, 480EC	**200EC, 400EC:** Sâu phao đục bẹ/lúa; sâu đục quả/đậu xanh; sâu đục hoa/đậu tương; mọt đục cành/cà phê **480EC:** Rệp vảy/cà phê, sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Sanpyriphos 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu đục thân/lúa **48EC:** Sâu khoang/lạc	Forward International Ltd
			Sargent 6GR	Sâu đục thân/lúa, mía; rầy nâu/lúa; mối, ve sầu/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieu Sao E 500WP	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Siriphos 48EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH King Elong
			Termicide 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn, Bhd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tricel 20EC, 48EC	**20EC:** Sâu xanh/đậu tương **48EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/ cà phê	Excel Crop Care Limited
			Tipho-sieu 400EC	Sâu cuốn lá/đậu tương; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Virofos 20EC, 50EC	**20EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương; mối/ cao su, cà phê **50EC:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vitashield 18EC, 40EC	**18EC:** Sâu đục thân/lúa **40EC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
357	3808	Chlorpyrifos ethyl 350g/kg + Clothianidin 150g/kg + Thiamethoxam 100g/kg	Killray TSC 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
358	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l, (450g/l), (550g/l) + Cypermethrin 25g/l, (50g/l), (200g/l)	Stopinsect 275EC, 500EC, 750EC	**275EC:** sâu đục bẹ/lúa **500EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục ngọn/điều, bọ hà/khoai lang, sâu đục quả/cà phê **750EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa, bọ hà/khoai lang	Công ty CP Nông dược Agriking
359	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Cypermethrin 25g/l	Nurelle D 25/2.5EC	Sâu đục thân, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/bông vải; sâu khoang/lạc; rệp sáp/cà phê	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
360	3808	Chlorpyrifos Ethyl 42% (515g/l), (505g/l), (510g/l) + Cypermethrin 8% (80g/l), 200g/l), (250g/l)	Triceny 50EC, 595EC, 705EC, 760EC	**50EC:** Sâu đục quả/đậu tương; sâu phao đục bẹ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/ cà phê **595EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ/ lúa; rệp sáp/cà phê **705EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/ cà phê **760EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
361	3808	Chlorpyrifos Ethyl 35% (50%), (550g/l) + Cypermethrin 5% (10%), (150g/l)	Docytox 40EC, 60EC, 700EC	**40EC:** Sâu đục thân/ngô **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa **700EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
362	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l (580g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l)	Aseld 450EC, 680EC	**450EC:** Rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc **680EC:** Rệp sáp/cà phê, sâu xanh/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
363	3808	Chlorpyrifos Ethyl 459g/l (530g/l) + 45.9g/l (50g/l) Cypermethrin	Subside 505EC, 585EC	**505EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành, sâu đục quả/cà phê **585EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
364	3808	Chlorpyrifos Ethyl 45.9% + Cypermethrin 4.59%	Bintang 50.49EC	Sâu đục thân/lúa, rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
365	3808	Chlorpyrifos Ethyl 45g/l (100g/l),	Cadicone 95EC, 200EC,	**95EC:** Bọ trĩ/lúa **200EC, 400EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(200g/l), (400g/kg), (500g/l), (600g/l) + Cypermethrin 50g/l (100g/l), (200g/l), (50g/kg), (60g/l), (60g/l)	400EC, 450WP, 560EC, 660EC	**560EC, 450WP:** Sâu đục thân/lúa **660EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	
366	3808	Chlorpyrifos Ethyl 25% (40%), (50%), (55%) + Cypermethrin 5% (1%), (5%), (5%)	Tungcydan 30EC, 41EC, 55EC, 60EC	**30EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng, dòi đục lá/đậu xanh; sâu róm/điều; bọ trĩ, sâu đục ngọn/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô **41EC:** Mối/cà phê, hồ tiêu **55EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/ thuốc lá; sâu đục thân/ngô; sâu róm, sâu đục thân/điều; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ trĩ, bọ xít, nhện gié, rầy nâu/lúa; mọt đục cành, sâu đục thân, rệp sáp/cà phê **60EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; mọt đục cành/cà phê; sâu ăn lá/khoai lang; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục thân, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp, rệp muội/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
367	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l (530g/l) + Cypermethrin 50g/l (55g/l)	Victory 300EC, 585EC	**300EC:** Rệp/mía **585EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
368	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Clothion 55EC	Sâu đục quả/đậu tương, sâu róm/điều, rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/lạc, sâu cuốn lá/lúa, mối/hồ tiều	Công ty CP Thanh Điền
369	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l	God 550EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, sâu phao đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Co-cyfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Supraxong 550EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Trusul 550EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
			Vanguard 550EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Wusso 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BMC
370	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l) + Cypermethrin 50g/l (200g/l)	Lion super 550EC, 750EC	**550EC:** Sâu đục thân/lúa **750EC:** Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH P-H
371	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l) + Cypermethrin 50g/l (85g/l), (100g/l), (277g/l)	Serpal super 550EC, 585EC, 600EC, 777EC	**550EC:** Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa **585EC:** Rệp sáp/cà phê, rầy nâu/lúa **600EC:** Rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **777EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
372	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (550g/l), (560g/l) + Cypermethrin 200g/l (227g/l), (239g/l)	Đại Bàng Đỏ 700EC, 777EC, 799EC	**700EC:** Sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa **777EC:** Rầy nâu/lúa **799EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
373	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (500g/l), (500g/l), (500g/l), (500g/l), (650g/l), (650g/l), (650g/l) + Cypermethrin 55g/l (105), (150g/l), (205g/l), (250g/l), (130g/l) (150g/l), (200g/l)	Pertrang 55.5EC, 605EC, 650EC, 705EC, 750EC, 780EC, 800EC, 850EC	**55.5EC:** Sâu đục thân/ngô **605EC, 705EC, 650EC, 750EC:** Sâu đục bẹ/lúa **780EC, 800EC, 850EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
374	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l (g/kg) + 200g/l (g/kg) Cypermethrin	Tadagon 700EC, 700WP	**700EC:** Rầy nâu, sâu keo, sâu phao, sâu keo, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục ngọn/điều; sâu đục quả/đậu tương **700WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
375	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l (590g/l) + Cypermethrin 55g/l (110g/l)	Dragoannong 585EC, 700EC	**585EC:** Bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu khoang/đậu xanh **700EC:** Sâu xanh da láng/đậu xanh; rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH An Nông
376	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 55g/l	Ca - hero 585EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Dragon 585EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa cạn; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/lạc; rầy nâu/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Sairifos 585EC	Rầy nâu nhỏ, rầy lưng trắng, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tigishield 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
377	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l, (500g/l) + Cypermethrin 55g/l (100g/l)	Wavotox 585EC, 600EC	**585EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/ lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê **600EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
378	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50% + Cypermethrin 5%	Uni-dowslin 55EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
379	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 60g/l	Rầyusa 560EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
380	3808	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 5%	Daiethylfos 60EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Futai
381	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 50g/l	F16 600EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Jia-cyfos 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
382	3808	Chlorpyrifos Ethyl 55% + Cypermethrin 15%	Laxytox 70EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
383	3808	Chlorpyrifos ethyl 450g/l + Cypermethrin 50g/l	Jubilant 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
384	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 100g/l	Fotoc 600EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
385	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 50g/l	Inip 650EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Anh Dẫu Tiền Giang
386	3808	Chlorpyrifos ethyl 500g/kg + Cypermethrin 150g/kg	T-P Boshi 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
387	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 100g/l	HD-Alzozin 650EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
388	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Cypermethrin 55g/l	Domectin 605EC	Sâu cuốn lá/lúa	PT. Sari Kresna Kimia
389	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 200g/l	Cáo sa mạc 700EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
390	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Cypermethrin 100g/l	Penny 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
391	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l	Ekar 700EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
392	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Emamectin benzoate 10g/l	Acgoldfly 560EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
393	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Cypermethrin 50g/l + Fenpropathrin 100g/l	Rago 650EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Hốc Môn
394	3808	Chlorpyrifos ethyl 575g/l + Cypermethrin 100g/l + Fipronil 20g/l	Overagon 695EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
395	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 155g/l + Imidacloprid 50g/l	Snatousamy 605EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
396	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Cypermethrin 150g/l + Imidacloprid 50g/l	Andotox 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
397	3808	Chlorpyrifos Ethyl 550g/l + Cypermethrin 150g/l + Indoxacarb 60g/l	Pumgold 760EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
398	3808	Chlorpyrifos Ethyl 530g/l + Cypermethrin 120g/l + Lufenuron 50g/l	Volz 700EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
399	3808	Chlorpyrifos Ethyl 30g/kg (10g/l), (10g/l), (100g/kg), 100g/l, (5g/l), (600g/l) + Cypermethrin 10g/kg (30g/l), (150g/l),	Cygold 60GR, 95EC, 200EC, 225WP, 225EC, 445EC, 666EC	**60GR, 445EC, 666EC:** Sâu đục thân/lúa **95EC:** Bọ trĩ/lúa **200EC:** Sâu cuốn lá/lúa **225EC:** Rệp sáp/cà phê **225WP:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(25g/kg), (25g/l), (40g/l), (40g/l)+ Phoxim 20g/kg (55g/l), (40g/l), (100g/kg), (10g/l), (400g/l), (26g/l)			
400	3808	Chlorpyrifos ethyl 370g/l + Cypermethrin 96g/l + Quinalphos 200g/l	Sanafos 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
401	3808	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Deltamethrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Diophos 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
402	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Dinotefuran 150g/kg	Hbousa 550WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
403	3808	Chlorpyrifos ethyl 550g/l + Emamectin benzoate 50g/l	Wince 600EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
404	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Emamectin benzoate 25g/l + Fenobucarb 341g/l	Japenra 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
405	3808	Chlorpyrifos Ethyl 512g/l + Emamectin benzoate 18g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Fiphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Goldphos 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Rockest 555EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
406	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Etofenprox 200g/l	Godsuper 600EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
407	3808	Chlorpyrifos Ethyl 3% + Fenobucarb 2%	Visa 5GR	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
408	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Fenobucarb 300g/l	Rockfos 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
409	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (250g/l) + Fenobucarb 400g/l (500g/l)	Babsac 600EC, 750EC	**600EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều **750EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/ lúa; rệp muội/cà phê; sâu róm/điều	Công ty TNHH Việt Thắng
410	3808	Chlorpyrifos Ethyl 350g/l + Fenobucarb 300g/l	Fenfos 650EC	Mọt đục cành/cà phê; bọ trĩ/thuốc lá; sâu róm/điều; sâu đục thân, sâu keo, bọ xít dài, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
411	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Fenobucarb 350g/l	Super Kill Plus 550EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
412	3808	Chlorpyrifos Ethyl 280g/l + Fenobucarb 306g/l + Imidacloprid 80g/l	Sucotoc 666EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
413	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Fenobucarb 340g/l + 26g/l Lambda-cyhalothrin	Dratoc 666EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty Cổ phần Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
414	3808	Chlorpyrifos ethyl 10g/l + Fenobucarb 480g/l + Phenthoate 300g/l	Anhosan 790EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
415	3808	Chlorpyrifos Ethyl 28.5g/kg (300g/kg) + Fipronil 1.5g/kg (30g/kg)	Wellof 3GR, 330EC	**3GR:** Rầy nâu/lúa; rệp sáp rễ/hồ tiêu; bọ hà/khoai lang **330EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
416	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l + Imidacloprid 20g/l	Fidur 220EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
417	3808	Chlorpyrifos Ethyl 4% (56%), (200g/l) + Imidacloprid 1% (10%), (50g/l)	Losmine 5GR, 66WP, 250EC	**5GR:** Rệp sáp/hồ tiêu, rầy nâu/lúa, sâu đục thân/lúa **66WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục thân/ lúa; rệp sáp/cà phê **250EC:** Bọ trĩ, rầy nâu/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân/ngô; sâu đục quả/bông vải	Công ty CP Đồng Xanh
418	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (450g/l), (450g/kg) + Imidacloprid 50g/l (150g/l), (150g/kg)	Pro-per 250EC, 600EC, 600WP	**250EC:** Sâu cuốn lá/lúa **600EC, 600WP:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
419	3808	Chlorpyrifos Ethyl 200g/l (570g/l), (720g/kg) + Imidacloprid 50g/l (25g/l) (57.7g/kg)	Usagrago 250EC, 595EC, 777.7WP	**250EC:** Sâu cuốn lá/lúa **595EC:** Sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu xanh **777.7WP:** Bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, nhện gié, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
420	3808	Chlorpyrifos Ethyl 48% (480g/l) + Imidacloprid 7% (70g/l)	Dizorin super 55EC	Rầy nâu, sâu cuốn lá, rầy lưng trắng/lúa; rệp sáp/hồ tiêu, cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
421	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/l + Imidacloprid 50g/l	Imchlorad 350EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/hồ tiêu	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
422	3808	Chlorpyrifos Ethyl 480g/l + Imidacloprid 20g/l	Duca 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
423	3808	Chlorpyrifos Ethyl 5% (45%), (480g/l) + Imidacloprid 7% (20%), (120g/l)	Repny 12GR, 65WP, 600EC	**12GR:** Sâu đục thân/lúa **65WP:** Rệp sáp/cà phê, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu/lúa **600EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
424	3808	Chlorpyrifos Ethyl 490g/l (500g/kg) + Imidacloprid 105g/l (250g/kg)	Osakajapane 595EC, 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
425	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/l + Imidaclorprid 50g/l	Topol 450EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH hóa chất NN Quốc tế
426	3808	Chlorpyrifos Ethyl 400g/kg + Imidacloprid 110g/kg + 45g/kg Lambda-cyhalothrin	Ragonmy 555WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Lan Anh
427	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Imidacloprid 100g/kg + Lambda-cyhalothrin 30g/kg	Caster 630WP	Rầy nâu/lúa; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Forter 630WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Điền Thạnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
428	3808	Chlorpyrifos Ethyl 524g/l + Imidacloprid 40.5g/l + Lambda-cyhalothrin 30.5g/l	Sory 595EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
429	3808	Chlorpyrifos Ethyl 235g/l (475g/l) + Lambda-cyhalothrin 15g/l (25g/l)	Monofos 250EC, 500EC	Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
430	3808	Chlorpyrifos Ethyl 240g/l (480g/l) + Lambda-cyhalothrin 10g/l (20g/l)	Pyrifdaaic 250EC, 500EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
431	3808	Chlorpyrifos Ethyl 450g/l + Lambda-cyhalothrin 50g/l	Endo-gold 500EC	Rầy nâu, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/lạc, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
432	3808	Chlorpyrifos Ethyl 475g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Chlorphos 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
433	3808	Chlorpyrifos Ethyl 580g/l + Lambda-cyhalothrin 20g/l	Centerfly 600EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH SX & NK Bàn Tay Việt
434	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Lambda-cyhalothrin 100g/l	Disulfan 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
435	3808	Chlorpyrifos Ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Pros 450EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
436	3808	Chlorpyrifos ethyl 425g/l + Lambda-cyhalothrin 36g/l + Quinalphos 205g/l	Shepemec 666EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
437	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 85g/l	Dagronindia 585EC	Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Newmethrin 585EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
438	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Permethrin 100g/l	Cabatox 600EC	Bọ trĩ, nhện gié/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
439	3808	Chlorpyrifos Ethyl 600g/l + Permethrin 50g/l	Novas super 650EC	Sâu xanh da láng/đậu tương; rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông Việt
440	3808	Chlorpyrifos Ethyl 50g/kg, (100g/kg),(500g/l), (500g/kg) + Permethrin 10g/kg, (20g/kg), (100g/l), (100g/kg)	Tasodant 6GR, 12GR, 600EC, 600WP	**6GR:** Rầy nâu, sâu đục thân/lúa; rệp sáp, ve sầu, mối/cà phê **12GR:** Sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sùng đất, rệp sáp, ve sầu/cà phê, mối/cà phê **600WP:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rệp sáp/ cà phê **600EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH ADC
441	3808	Chlorpyrifos ethyl 400g/l + Permethrin 100g/l + Pymetrozine 100g/l	Suuly 600EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PTNN ADI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
442	3808	Chlorpyrifos Ethyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map arrow 420WP	Rầy nâu, rầy nâu nhỏ/lúa	Map Pacific Pte Ltd
443	3808	Chlorpyrifos ethyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Plattino 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP NN HP
444	3808	Chlorpyrifos Ethyl 10g/kg (50g/kg), (50g/kg), (400g/kg) (500g/l), (600g/l) + Pymetrozine 490g/kg (500g/kg), (550g/kg), (250g/kg), (166g/l), (177g/l)	Schesyntop 500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC	**500WG, 550WG, 600WP, 650WP, 666EC, 777EC:** Rầy nâu/lúa **666EC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
445	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Pymetrozine 125g/l + Thiamethoxam 125g/l	Aranta 500EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
446	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/l + Pyriproxyfen 100g/l	Palace 600EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
447	3808	Chlorpyrifos Ethyl 250g/l + Thiamethoxam 150g/l	Dago 400SE	Rầy nâu/lúa	Công ty CP SX TM và DV Ngọc Tùng
448	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiamethoxam 125g/kg	Scheccusa 625EC	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
449	3808	Chlorpyrifos Ethyl 500g/kg + Thiosultap-sodium (Nereistoxin) 300g/kg	Okachi 800WP	Sâu đục thân/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
450	3808	Chlorpyrifos Ethyl 25% (500g/l) + Trichlorfon 25% (250g/l)	Medophos 50EC, 750EC	**50EC:** Sâu xanh/đậu xanh **750EC:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp giả/cà phê, rệp vảy/hồ tiêu	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
451	3808	Chlorpyrifos Methyl (min 96%)	Monttar 3 GR, 7.5EC, 20EC, 40EC	**3GR:** Sâu đục thân/ngô **7.5EC, 20EC:** Sâu cuốn lá/ngô **40EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Sago - Super 3 GR, 20EC	**3GR:** Sâu đục thân/lúa, ve sầu/cà phê, sâu đục bắp/ngô **20EC:** Rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sieusao 40EC	Sâu vẽ bùa/cam; xử lý hạt giống trừ sâu đục thân, rầy nâu, muỗi hành, rầy xanh/lúa; sâu đục quả, rệp/đậu tương; rệp, rệp sáp, sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Taron 50EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cam; sâu đục ngọn/xoài; sâu đục gân lá/nhãn; sâu xanh da láng/hành; bọ trĩ/dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
452	3808	Chlorpyrifos Methyl 250g/l + Indoxacarb 15g/l	Map dona 265EC	Sâu cuốn lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
453	3808	Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 120g/kg	Map fang 420WP	Rầy nâu/lúa	Map Pacific Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
454	3808	Chlorpyrifos Methyl 300g/kg + Pymetrozine 200g/kg	Novi-ray 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông Việt
455	3808	Chromafenozide (min 91%)	Phares 50SC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Văn phòng đại diện Sojitz Corporation tại TP Hồ Chí Minh
			Hakigold 50SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hóc Môn
456	3808	Chromafenozide 100g/kg + Imidacloprid 200g/kg + Nitenpyram 450g/kg	Mycheck 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
457	3808	Clinoptilolite	Map Logic 90WP	Tuyến trùng/lúa, cam, hồ tiêu, thanh long, cà phê, tuyến trùng/cà chua	Map Pacific Pte Ltd
458	3808	Clofentezine (min 96%)	MAP Oasis 10WP	Nhện đỏ/cam	Map Pacific PTE Ltd
459	3808	Clothianidin (min 95%)	Dantotsu 16 SG, 0.5GR, 20SC, 50WG	**16SG:** Rầy nâu/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, dòi đục lá/cà chua, rầy xanh/chè, sâu vẽ bùa/cam **0.5GR, 20SC, 50WG:** Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Tiptof 16SG	Rầy nâu/lúa, rầy xanh/chè, bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH Phú Nông
460	3808	Clothianidin 160g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Clodin 360WG	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Kiên Giang
461	3808	Clothianidin 500g/kg + Fipronil 250g/kg	Fes 750WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
462	3808	Cnidiadin	Hetsau 0.4EC	Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/rau họ thập tự; nhện lông nhung/vải; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
463	3808	Cyantraniliprole (min 93%)	Dupont™ Benevia® 100 OD	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; bọ trĩ, sâu xanh sọc trắng, dòi đục lá/dưa hấu; bọ phấn, sâu xanh, dòi đục lá/cà chua	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
464	3808	Cyantraniliprole 10% + Pymetrozine 50%	Minecto™ star 60WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
465	3808	Cyflumetofen (min 97.5%)	Danisaraba 20SC	Nhện đỏ/hoa hồng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
466	3808	Cyfluthrin 25 g ai/l + Imidacloprid 25 g ai/l	ConSupra 050EC	Rệp vảy/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
467	3808	Cyfluthrin 25g/l + Imidacloprid 74.9g/l	Anfigoalusa 99.9EC	Rầy xanh/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
468	3808	Cyfluthrin 300g/kg + Dinotefuran 200g/kg	Bee-tt 500WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
469	3808	Cypermethrin (min 90%)	Andoril 25.2EC, 50EC, 100EC, 250EC	**25.2EC:** Sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **100EC:** Sâu keo, sâu cuốn lá/lúa **250EC:** Bọ xít/lúa	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Appencyper 10EC, 35EC	**10EC:** Sâu xanh/đậu tương **35EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arrivo 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương **10EC, 25EC:** Rầy xanh/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	FMC Agricultural Products Interational AG

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Biperin 50EC, 100EC, 250EC	**50EC:** Bọ xít/lúa **100EC:** Sâu cuốn lá/lúa **250EC:** Sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Classtox 250WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát
			Cymerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Cymkill 10EC, 25EC	**10EC:** Bọ trĩ/lúa, sâu khoang/bông vải **25EC:** Sâu khoang/bông vải	Forward International Ltd
			Cyper 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít/đậu tương	Công ty CP Nông dược HAI
			Cyperan 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi, sâu róm/điều **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Cyperkill 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu khoang/đậu tương; sâu đục thân khoai tây; bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** sâu khoang/đậu tương; sâu đục củ/ khoai tây; sâu cuốn lá, rầy xanh, bọ trĩ/lúa **25EC:** Rầy xanh, sâu cuốn lá/lúa; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân/khoai tây	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Cypermap 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê	Map Pacific PTE Ltd
			Cypersect 5EC, 10EC	**5EC:** Sâu ăn lá/khoai tây, rệp/cà phê **10EC:** Bọ xít lúa	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cypetox 500EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Cyrux 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu xanh/đậu xanh, rệp/cà phê, sâu khoang/lạc, bọ trĩ, bọ xít/lúa **10EC:** Rệp muội/thuốc lá; bọ xít, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/bông vải **25EC:** Sâu xanh/bông vải	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Dibamerin 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, dòi đục lá/đậu tương **10EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít muỗi/điều, dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dosher 25EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Indicy 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Nitrin 10EC	Sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			NP-Cyrin super 100EC, 250EC, 200EC, 480EC	**100EC:** Sâu keo, sâu cuốn lá lúa **200EC:** Bọ trĩ/lúa **250EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/đậu tương **480EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Pankill 5EC, 10EC, 25EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Power 5EC	Bọ xít/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pycythrin 5EC	Sâu phao/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
			SecSaigon 5EC, 10EC, 25EC, 50EC	**5EC:** Sâu xanh/hoa cây cảnh, sâu cuốn lá/lúa **10EC:** Nhện đỏ/bông vải, sâu khoang/đậu tương, sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Sâu hồng/bông vải, sâu cuốn lá/lúa **50EC:** Rệp/cà phê, sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh da láng/đậu tương	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Sherbush 5EC, 10EC, 25EC	**5EC:** Sâu khoang/lạc, sâu keo/lúa, rệp sáp/ cà phê, bọ xít muỗi/điều **10EC:** Bọ xít, sâu keo/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều **25EC:** Sâu keo/lúa, bọ xít/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Sherpa 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/lạc, đậu tương	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Shertox 5EW, 5EC, 10EW, 10EC, 25EC, 25EW, 50EC	**5EW, 50EC:** Sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê **5EC:** Sâu keo, bọ xít/lúa; rệp vảy/cà phê **10EW:** Rệp sáp/cà phê, sâu phao/lúa, sâu ăn lá/đậu tương, sâu khoang/lạc **10EC:** Bọ xít/lúa **25EC:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **25EW:** Sâu phao/lúa, rệp vảy/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Somethrin 10EC	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH P-H

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Southsher 5EC, 10EC, 25EC	**5EC, 25EC:** Sâu khoang/lạc **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Superrin 50EC, 100EC, 150EC, 200EC, 250EC	**50EC:** Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa **100EC:** Bọ trĩ/lúa **150EC, 200EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **250EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa	Cali - Parimex. Inc.
			Tiper 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu keo/lúa **25EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít/điều	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tornado 10EC, 25EC	**10EC:** Sâu cuốn lá/lúa **25EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ xít muỗi/điều, rệp sáp/cà phê	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Tungrin 5EC, 10EC, 25EC, 50EC	**5EC:** Sâu keo/lúa; rệp sáp, kiến/cà phê **10EC:** Bọ xít, sâu phao, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu xanh da láng/đậu tương **25EC:** Sâu phao, sâu keo/lúa; rệp sáp/cà phê; rệp/thuốc lá; bọ xít muỗi/điều **50EC:** Bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; rệp/thuốc lá	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Visher 10EW, 25EC, 25EW, 50EC	**10EW:** Sâu cuốn lá, sâu phao/lúa, sâu xanh/cà chua, thuốc lá **25 EW:** Sâu xanh/thuốc lá; sâu phao/lúa **25EC:** Sâu cuốn lá, sâu keo/lúa **50EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Waja 10EC	Bọ trĩ/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wamtox 50EC, 100EC, 250EC, 500EC	**50EC, 500EC:** Sâu khoang/lạc **100EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; bọ xít muỗi/điều; sâu khoang/lạc **250EC:** Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Việt Thắng
470	3808	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 400g/l	Nugor super 450EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu/lúa; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu xanh/đậu tương; bọ xít muỗi, sâu đục cành/điều; rệp sáp giả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
471	3808	Cypermethrin 2% + Dimethoate 8%	Cypdime (558) 10EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
472	3808	Cypermethrin 3.0% + Dimethoate 27.0%	Nitox 30EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; rệp/cà phê; sâu ăn lá/đậu tương, điều	Công ty CP Nicotex
473	3808	Cypermethrin 3% + Dimethoate 37%	Diditox 40EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
474	3808	Cypermethrin 3% + Dimethoate 42%	Fastny 45EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
475	3808	Cypermethrin 50g/l + Dimethoate 300g/l	Dizorin 35EC	Bọ xít, sâu keo, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; rệp, bọ trĩ/đậu tương	Công ty TNHH - TM Tân Thành
476	3808	Cypermethrin 2% (20g/l) + Dimethoate 10% (200g/l) + Fenvalerate 3% (30g/l)	Antricis 15EC, 250EC	**15EC:** Bọ xít, sâu cuốn lá nhỏ/lúa **250EC:** Sâu đục quả/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
477	3808	Cypermethrin 2.6% + Fenitrothion 10.5% + Fenvalerate 1.9%	TP - Pentin 15EC	Rệp/cà phê, sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Thành Phương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
478	3808	Cypermethrin 260g/l + Indoxacarb 140g/l	Millerusa 400SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
479	3808	Cypermethrin 2.0% + Isoprocarb 6.0%	Metox 809 8EC	Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nicotex
480	3808	Cypermethrin 3% + Malathion 42%	Macyny 45EC	Sâu keo/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
481	3808	Cyromazin 25% + Monosultap 50%	Hotosin 75WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
482	3808	Cypermethrin 30g/l + Phosalone 175g/l	Sherzol 205EC	Sâu cuốn lá, sâu keo, sâu gai, bọ xít/lúa; rệp, sâu ăn lá, bọ xít/hoa cây cảnh, thuốc lá; sâu đục quả, sâu xanh/lạc; rầy, sâu xanh/bông vải	Công ty CP BVTV Sài Gòn
483	3808	Cypermethrin 6.25% + Phosalone 22.5%	Serthai 28.75EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
484	3808	Cypermethrin 40g/l + Profenofos 400g/l	Forwatrin C 44EC	Bọ trĩ/lúa	Forward International Ltd
			Polytrin P 440EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
485	3808	Cypermethrin 30g/l + Quinalphos 200g/l	Kinagold 23EC	Sâu xanh/thuốc lá; rệp sáp/cà phê; sâu đục quả/đậu xanh; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
486	3808	Cypermethrin 5%, (10%) + Quinalphos 20%, (40%)	Tungrell 25EC, 50EC	**25EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rệp sáp/cà phê; sâu xanh/thuốc lá; sâu đục thân/ngô **50EC:** Sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; sâu khoang/lạc; sâu xanh/đậu xanh	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
487	3808	Cyromazine	Ajuni 50WP	Dòi đục lá/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Chip 100 SL	Sâu vẽ bùa/cây có múi	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newsgard 75 WP	Sâu vẽ bùa/cam	Công ty CP Đồng Xanh
			Nôngiahưng 75WP	Sâu vẽ bùa/cam, dòi đục lá/cà chua	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Roninda 100SL	Dòi đục lá/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Trigard 100 SL	Dòi đục lá/dưa chuột, khoai tây	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
488	3808	Dầu botanic + muối kali	Thuốc sâu sinh học Thiên Nông 1 SL	Sâu tơ/bắp cải, rau cải	Công ty Hóa phẩm Thiên nông
489	3808	Dầu hạt bông 40% + dầu đinh hương 20% + dầu tỏi 10%	GC - Mite 70SL	Rệp sáp/cà phê; nhện đỏ/hoa hồng, bưởi; rệp/khoai tây; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ, rầy xanh/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
490	3808	Deltamethrin (min 98%)	Appendelta 2.8EC	Sâu phao/lúa, rệp sáp giả/cà phê, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Kiên Nam
			Daphacis 25EC	Sâu cuốn lá/lúa, sâu đục quả/đậu xanh	Công ty TNHH Kinh doanh hóa chất Việt Bình Phát
			Decis 2.5EC, 250WG	**2.5EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh, rệp/thuốc lá; sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô, rệp muội/lạc, sâu xanh/đậu tương, bọ xít dài/lúa, sâu ăn lá/điều, mọt đục quả/cà phê **250WG:** Sâu cuốn lá, bọ xít, bọ trĩ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dersi-s 2.5EC	Bọ trĩ, bọ xít muỗi/điều; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Delta 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Deltaguard 2.5EC	Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc; bọ xít muỗi/điều; sâu đục quả/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Discid 25EC	Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Meta 2.5EC	Sâu keo, sâu phao, nhện gié/lúa; sâu đục quả, rệp/đậu xanh; sâu khoang/lạc	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Shieldmate 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Supercis 2.5EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toxcis 2.5EC, 2.5SC	**2.5EC:** Sâu đục bông/đậu xanh, bọ xít/lúa **2.5SC:** Sâu xanh da láng/đậu tương, rệp vảy/ cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Videci 2.5EC	Sâu phao, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Wofacis 25EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
491	3808	Deltamethrin 25g/l (90g/l), (90g/l), (90g/l), (110g/l), (115g/l),	Exkalux 75SC, 210EC, 220SC, 260SC, 300EC,	**75SC, 300EC, 310SC, 777WG, 800WG:** Sâu cuốn lá/lúa **210EC:** Nhện gié/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(200g/kg), (50g/kg), (5g/kg) + Fipronil 50g/l (120g/l), (130g/l), (170g/l), (190g/l), (195g/l), (500g/kg), (727g/kg), (795g/kg)	310SC, 700WG, 777WG, 800WG	**220SC:** Sâu đục quả/đậu tượng **260SC:** Sâu xanh/thuốc lá **700WG:** Rầy nâu/lúa	
492	3808	Deltamethrin 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Ebato 160SC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP ENASA Việt Nam
493	3808	Deltamethrin 100g/l + Thiacloprid 147g/l	Fuze 24.7SC	Rệp muội/cà phê, đậu tương; sâu cuốn lá, bọ trĩ, bọ xít hôi, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
494	3808	Diafenthiuron (min 97%)	Define 500SC	Sâu tơ/bắp cải	Sundat (S) PTe Ltd
			Detect 50WP	Nhện đỏ/cam	Công ty CP Nicotex
			Fier 250SC, 500WP, 500SC	Nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Kyodo 25SC, 50WP	**25SC:** Nhện đỏ/cam, nhện gié/lúa **50WP:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH BMC
			Pegasus 500 SC	Sâu tơ, sâu xanh, sâu ăn lá/súp lơ, bắp cải; sâu xanh, sâu ăn lá/cà chua, dưa chuột; sâu đục quả, sâu ăn lá/bông vải; bọ phấn, rệp, nhện/cây cảnh; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Pesieu 500SC	Sâu xanh da láng/lạc; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
			Redmine 500SC	Nhện lông nhung/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
495	3808	Diafenthiuron 500g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Vangiakhen 550SC	Sâu tơ/cải bắp	Công ty TNHH - TM Thái Phong
496	3808	Diazinon (min 95%)	Agrozinon 60EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Azinon 50EC	Sâu đục thân, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Basitox 5GR, 10GR, 40EC	**5GR:** Sâu đục thân, sâu năn/lúa **10GR:** Sâu đục thân, sâu năn/lúa **40EC:** Bọ xít/lúa, sâu đục quả/điều	Công ty CP BVTV I TW
			Basutigi 10GR, 40EC, 50EC	**10GR, 50EC:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/lạc **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Binhnon 40EC	Bọ xít, sâu đục thân/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Cazinon 10 GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, tuyến trùng/ngô, ve sầu/cà phê **50EC:** Sâu đục thân/lúa, bọ xít/mía	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danasu 10 GR, 40EC, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/ngô, rệp sáp/cà phê, tuyến trùng/hồ tiêu **40EC:** Sâu ăn lá/ngô, sâu đục thân/lúa **50EC:** Sâu đục quả/đậu tương, mọt đục quả/ cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Diaphos 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ca cao; rệp gốc/cà phê; bọ cánh cứng/dừa **50EC:** Sâu đục thân/ngô; sâu đục quả, mọt đục cành/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Diazan 10GR, 40EC, 50EC, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô, điều; rệp sáp rễ/cà phê **40EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; bọ trĩ, sâu đục thân/điều **50EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, ngô; dòi đục thân/đậu tương; sâu đục thân/cà phê, sâu đục thân/điều **60EC:** Sâu đục thân/lúa; dòi đục thân/đậu tương	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Diazol 10GR, 50EW, 60EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, cà phê **50EW:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; mọt đục cành/cà phê **60EC:** Sâu đục thân/ngô, sâu xanh/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Kayazinon 40EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp/mía	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Phantom 60EC	Sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Subaru 10GR, 40EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa, sâu đục quả/đậu tương **40EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Tizonon 50EC	Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Vibasu 5GR, 10GR, 10BR, 40EC, 50EC	**5GR:** Sâu đục thân/lúa **10GR:** Sâu đục thân/lúa, ngô **10BR:** Sâu xám/ngô **40EC:** Sâu đục thân/lúa **50EC:** Bọ xít, sâu đục thân/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
497	3808	Diazinon 6% (30%) + Fenobucarb 4% (20%)	Vibaba 10GR, 50EC	**10GR:** Sâu đục thân/lúa **50EC:** Sâu đục thân/lúa; sâu đục quả/đậu tương	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
498	3808	Diflubenzuron 200g/kg (430 g/kg) (min 97%) + Nitenpyram 500g/kg (350g/kg)	Goodcheck 700WP, 780WP	**700WP:** Rầy nâu/lúa **780WP:** Bọ xít/vải, rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa, sâu tơ/bắp cải, rầy xanh/chè	Công ty TNHH An Nông
499	3808	Diflubenzuron 100g/kg (100g/kg) + Nitenpyram 300g/kg (357g/kg) + 300g/kg (250g/kg) Pymetrozine	Sieucheck 700WP, 707WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
500	3808	Diflubenzuron 150g/kg + Nitenpyram 450g/kg + Tetramethrin (min 92%) 150g/kg	Superram 750WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
501	3808	Diflubenzuron 125g/kg + Pymetrozine 500g/kg	TT-gep 625WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
502	3808	Dimethoate (min 95%)	Arriphos 40EC	Bọ xít/lúa; sâu khoang/lạc; sâu đục thân/ngô; bọ trĩ/bông vải	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Bai 58 40EC	Bọ xít hôi/lúa, sâu đục quả/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Bi - 58 40EC	Rệp sáp/cà phê	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Binh - 58 40EC	Bọ trĩ, bọ xít, rầy xanh/lúa; rệp/đậu xanh, thuốc lá; rệp sáp/cà phê; rệp bông xơ/mía	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Bini 58 40EC	Rệp/mía, cà phê	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bitox 40EC, 50EC	Bọ xít/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			By 90 40EC	Bọ xít/lúa	Công ty TNHH ADC
			Cova 40EC	Rệp sáp/cà phê	Hextar Chemicals Sdn. Bhd.
			Dibathoate 40EC, 50EC	Rầy/lúa, nhện/cà phê, dòi đục lá/đậu tương	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dimecide 40EC	Bọ xít/lúa	Agrimatco Vietnam Co., Ltd.
			Dimenat 20EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Fezmet 40EC	Sâu ăn lá/hoa cảnh	Zagro Group, Zagro Singapore Pvt Ltd.
			Forgon 40EC, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Forward International Ltd
			Nugor 10GR, 40EC	**10GR:** Rệp sáp giả/rễ cà phê, rễ hồ tiêu; sâu đục thân/ngô, lúa; bọ hung/mía; bọ hà/khoai lang **40EC:** Sâu ăn lá/lạc; sâu đục thân/điều; bọ xít, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Pyxoate 44EC	Rầy/ngô	Longfat Global Co., Ltd.
			Thần châu 58 40EC	Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tigithion 40EC, 50EC	**40EC:** Rệp sáp/cà phê, bọ xít/lúa **50EC:** Rệp sáp/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vidithoate 40EC	Rệp/dưa hấu, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Watox 400EC	Bọ trĩ, bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
503	3808	Dimethoate 15% + Etofenprox 5%	Difentox 20EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
504	3808	Dimethoate 3% + Fenobucarb 2%	BB - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa, dế dũi/ngô	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Caradan 5 GR	Bọ trĩ/lúa, sâu đục thân/mía, ấu trùng ve sầu/ cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Palm 5 GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vibam 5 GR	Sâu đục thân/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
505	3808	Dimethoate 20% + Fenobucarb 20%	Mofitox 40EC	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV I TW
506	3808	Dimethoate 400g/l + Fenobucarb 100g/l	Bisector 500EC	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
507	3808	Dimethoate 20% + Fenvalerate 10%	Bifentox 30EC	Bọ xít/lúa; rệp sáp/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
508	3808	Dimethoate 21.5% + Fenvalerate 3.5%	Fenbis 25EC	Rệp/đậu tương, bọ xít/lúa, bọ trĩ/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Fentox 25EC	Bọ xít dài, sâu cuốn lá/lúa; rệp sáp/cà phê; bọ trĩ/điều	Công ty CP TST Cần Thơ
509	3808	Dimethoate 220g/l (318g/l) (390g/l) + Fipronil 30g/l (50g/l) (60g/l) + Quinalphos 200g/l (200g/l), (218g/l)	Empryse 450EC, 568EC, 668EC	**568EC:** Rệp sáp/cà phê **450EC, 668EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM và đầu tư Bắc Mỹ
510	3808	Dimethoate 2% + Isoprocarb 3%	BM - Tigi 5GR	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
511	3808	Dimethoate 286g/l + Lambda-cyhalothrin 14g/l	Fitex 300EC	Sâu cuốn lá/lúa, rệp sáp/cà phê, rệp muội/mía	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
512	3808	Dimethoate 20% + Phenthoate 20%	Vidifen 40EC	Rệp sáp/cà phê, sâu xanh da láng/lạc, bọ xít dài/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
513	3808	Dimethoate 3% + Trichlorfon 2%	Cobitox 5GR	Sâu đục thân/lúa	Công ty CP BVTV I TW
514	3808	Dinotefuran (min 89%)	Asinjapane 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Carasso 400WP	Rầy nâu, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Chat 20WP	Rầy nâu/lúa, bọ nhảy/bắp cải, rầy bông/xoài, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, dòi đục lá/dưa chuột	Công ty TNHH Phú Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cheer 20WP	Rầy nâu/lúa, rệp sáp/cà phê, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cyo super 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Diny 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Dovasin 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Hitoshi 125ME, 200WP, 250WP, 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Ikuzu 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Janeiro 25WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Oshin 1GR, 20WP, 20SG, 100SL	**1GR:** Rầy xanh/đậu bắp, bọ phấn/cà chua **20WP:** Rầy nâu/lúa, rầy/xoài, dòi đục lá/ dưa chuột, rầy chổng cánh/cam, bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/bắp cải, bọ trĩ/dưa hấu, rệp sáp/cà phê **20SG:** Bọ phấn/cà chua, bọ nhảy/cải xanh, rầy xanh/đậu bắp **100SL:** Rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/hoa cúc; bọ phấn/hoa hồng; rầy nâu/lúa	Mitsui Chemicals Agro, Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Overcin 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Raves 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Delta Cropcare
			Regunta 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Sara.dx 40WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Safrice 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Santaone 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sida 20WP	Rầy nâu/lúa, rầy chổng cánh/cam, rệp vảy/cà phê, nhện gié, bọ xít dài, bọ trĩ/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Toof 25WP, 150SL	**25WP:** Rầy lưng trắng, rầy nâu/lúa **150SL:** Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tosifen 20WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
			Yoshito 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
515	3808	Dinotefuran 200g/kg + Imidacloprid 100g/kg	Dichest 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
516	3808	Dinotefuran 250g/kg (10g/kg) + Fipronil 50g/kg (400g/kg) + Imidacloprid 150g/kg (400g/kg)	Vdcnato 450WG, 810WG	**450WG:** Rầy nâu/lúa **810WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu phao đục bẹ/lúa; rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
517	3808	Dinotefuran 1.9% (200g/kg) + Fipronil 0.1% (100g/kg) + Nitenpyram 48% (250g/kg)	Acdinosin 50WP, 550WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
518	3808	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Explorer 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
519	3808	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 50g/kg	Anocis 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
520	3808	Dinotefuran 5% + Imidacloprid 15%	Brimgold 200WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
521	3808	Dinotefuran 50g/kg + Imidacloprid 200g/kg	Prochess 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
522	3808	Dinotefuran 150g/kg + Imidacloprid 150g/kg	Ohgold 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
523	3808	Dinotefuran 180g/kg + Imidacloprid 120 g/kg	Toshinusa 300WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
524	3808	Dinotefuran 100g/kg + Imidacloprid 150g/kg + Thiamethoxam 250g/kg	Bombigold 500WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
525	3808	Dinotefuran 200g/kg + Isoprocarb 200g/kg	Arc-clar 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			TD-Chexx 400WP	Rầy nâu/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
526	3808	Dinotefuran 150g/kg + Lambda-cyhalothrin 20g/kg + Thiamethoxam 55g/kg	Onzinsuper 225WP	Rầy nâu, bọ xít/lúa	Công ty TNHH An Nông
527	3808	Dinotefuran 100g/l + Novaluron 100g/l	Heygold 200SE	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
528	3808	Dinotefuran 85g/l + Profenofos 480g/l	TVG20 565EC	Rệp sáp giả/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
529	3808	Dinotefuran 166g/kg, (25g/kg), (90g/kg) + Pymetrozine 500g/kg, (530g/kg), (610g/kg)	Chetsduc 666WG, 555WG, 700WG	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
530	3808	Dinotefuran 250g/kg + Pymetrozine 450g/kg	Metrousa 700WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
531	3808	Dinotefuran 400g/kg + Pymetrozine 200 g/kg	Chessin 600WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
532	3808	Dinotefuran 200g/kg + Tebufenozide 50g/kg	Mishin gold 250WP	Rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
533	3808	Dinotefuran 200g/kg + Thiamethoxam 42g/kg	Centerosin 242WP	Bọ xít/vải, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
534	3808	Emamectin benzoate (Avermectin B1a 90% + Avermectin B1b 10%)	Acplant 1.9EC, 4WG, 4 TB, 6EC, 20WG	**1.9EC:** Rầy nâu, sâu phao đục bẹ/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, sâu vẽ bùa/cam **4WG:** sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu tơ/ bắp cải, sâu khoang/đậu tương, bọ xít muỗi/chè **4TB:** sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/đậu tương **6EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **20WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Actimax 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu đục quả/nhãn; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa hấu; bọ trĩ, sâu xanh/thuốc lá, nho; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Agtemex 3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC, 5WG	**3.8EC, 4.5WG, 5WP, 5EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, nhện gié/lúa; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/đậu tương, cà chua; sâu vẽ bùa, rệp sáp/cam; rệp sáp/cà phê, điều, vải; sâu xanh/bắp cải **5WG:** Sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Angun 5WG, 5ME	**5WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao, sâu phao đục bẹ, sâu đục thân, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng, sâu khoang, bọ nhảy/bắp cải; sâu đục quả/đậu tương; sâu ăn bông, bọ trĩ/xoài; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/nho; nhện đỏ/chè; bọ xít muỗi, sâu đục cành, bọ trĩ/điều **5ME:** Sâu vẽ bùa/cây có múi, sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ansuco 5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 120WG, 160WG, 200WG	**5WG, 60EC, 100EC, 120EC, 160WG, 200WG:** Sâu cuốn lá/lúa **120WG:** Sâu đục bẹ/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ PTKT và chuyển giao công nghệ
			Apache 1EC, 4EC, 6EC, 10WG	**1EC:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **4EC, 6EC:** Sâu cuốn lá/lúa **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Bafurit 5WG	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu đục quả/đậu tương; sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh da láng/nho, bông vải; bọ xít/vải; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty TNHH Nông Sinh
			Bemab 20EC, 40WG, 52WG	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa chuột, sâu khoang/lạc, rầy nâu/lúa	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Binged 36WG, 50WG	**36WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải **50WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH vật tư nông nghiệp Phương Đông
			Billaden 50EC, 50WG	Nhện đỏ/cam, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP NN Thanh Xuân
			Boema 19EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP SAM
			Browco 50WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Minh Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Calisuper 4.5ME, 5.5WP, 26WG, 41ME, 52WG, 71WG, 126WG	**4.5ME, 5.5WP, 41ME, 52WG, 71WG:** Sâu cuốn lá/lúa **26WG:** Sâu đục thân/lúa **126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chim ưng 3.8EC, 5.0WG, 20WG	Sâu cuốn lá, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Sơn Thành
			Comda gold 5WG	Dòi đục lá/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè; nhện đỏ/cam; bọ rĩ/dưa hấu, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Compatt 55.5 WG	Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Creek 2.1EC, 51WG	**2.1EC:** Sâu cuốn lá/lúa **51WG:** Sâu khoang/lạc	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Danobull 50WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, rầy bông/xoài, sâu đục ngon/điều, rệp sáp/cà phê	Công ty CP Nông dược Agriking
			Đầu trâu Bi-sad 30EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Doabin 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu đục quả/đậu tương; nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Dofaben 22EC, 40EC, 50WG, 70EC, 100EC, 100WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dollar 50WG, 90EC, 90WG	**90WG:** Sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; su xanh/đậu tương **50WG, 90EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Quốc Tế APC Việt Nam
			DT Ema 30EC, 40EC	**30EC:** Sâu xanh da láng/lạc **40EC:** Nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Dylan 2EC, 5WG, 10EC, 10WG	**2EC:** Sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh da láng/hành; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam, quýt; nhện lông nhung, sâu đục quả/nhãn, vải; sâu xanh/đậu xanh; sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu xanh/lạc **10EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu xanh/đậu xanh **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, bọ cánh tơ/chè, sâu xanh/đậu tương	Công ty CP Nicotex
			Eagle 5EC, 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	**5EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/ lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh,	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **10EC, 20EC, 36WG, 50WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	
			Ebama 5.5WG, 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Ebenzoate 5WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Ema king 20EC, 25EC, 40EC, 50WG, 100EC, 100WG	**20EC, 40EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải **50WG, 25EC, 100EC, 100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Mekong
			Emaaici 50WG	Rầy nâu, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Emaben 0.2EC, 2.0EC, 3.6WG, 60SG	**0.2EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, bọ trĩ/lúa; rệp/rau cải; rầy xanh, bọ trĩ/chè; dòi đục lá, sâu đục quả/cà chua; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang/ bắp cải; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam, quýt	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				2.0EC, 3.6WG: Sâu đục bẹ, nhện gié, rầy nâu, sâu cuốn lá nhỏ/lúa; bọ xít muỗi, rầy xanh, bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/đậu tương **60SG:** Dòi đục lá/cà chua; rầy bông/xoài; sâu đục quả/vải; bọ trĩ, rầy xanh/chè, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu khoang/đậu tương; sâu xanh bướm trắng/bắp cải	
			Emacao-TP 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP BVTV Toàn Phát
			Emagold 6.5EC, 6.5WG, 10.5WG, 12.5WG, 20.5WG	**6.5EC:** Sâu khoang/lạc **6.5WG, 10.5WG, 12.5WG, 20.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Emaplant 0.2EC, 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**0.2EC:** Sâu xanh/đậu xanh **1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Nhện gié/lúa; sâu đục quả/đậu tương **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam	Công ty CP Thanh Điền
			Ematin 1.9EC, 60EC	**1.9EC:** Sâu xanh đục quả/cà chua, sâu cuốn lá/lúa **60EC:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Emathai 4EC	Nhện đỏ/cam, bọ trĩ/xoài, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Emathion 25EC, 55EC, 55WG, 65WG, 100WG	**25EC:** Sâu tơ/bắp cải **55EC:** Bọ trĩ/dưa hấu **55WG, 65WG:** Sâu đục thân/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Emasun 2.2EC	Nhện đỏ/cam; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện gié, sâu cuốn lá, bọ trĩ, sâu đục bẹ/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd.
			Emasuper 1.9EC, 3.8EC, 5WG	**1.9EC:** Rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **1.9EC, 5WG:** Bọ xít hôi, bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp muội/đậu tương; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu ăn bông/xoài **3.8EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié /lúa; sâu tơ/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; rệp/đậu tương; rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Ematigi 3.8EC	Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Emtin 38EC, 100WG	**38EC:** Sâu cuốn lá/lúa **100WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Emavua 36EC, 75WG, 50WG, 150WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Emaxtin 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC, 55.5WG, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC:** Rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam **55.5WG, 108WG:** Nhện đỏ/cam; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH US.Chemical
			EMETINannong 0.2EC, 1.0EC, 1.9EC, 3.8EC, 5.55WG, 5.7EC, 7.6EC, 108WG	**0.2EC, 1.0EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt **1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 7.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/ bắp cải; nhện đỏ/cam, quýt; sâu xanh/cà chua **5.55WG, 108WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH An Nông
			Etimex 2.6EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ/rau cải, bẵp cải; ruồi/lá/cải bó xôi; sâu xanh da láng/cà chua; sâu khoang, sâu xanh/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ, nhện đỏ/nho; nhện đỏ/nhãn; bọ xít muỗi/chè, điều; rệp sáp, nhện đỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Fastish 116WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư và PT TM QT Thăng Long

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Feroly 20SL, 35.5EC, 125WG	**20SL:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải **35.5EC:** Sâu khoang/lạc; sâu cuốn lá/lúa **125WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH TM DV XNK Thuận Thành
			Focal 5.5EC, 80WG	**5.5EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **80WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié, sâu năn/lúa; nhện đỏ/chè	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Foton 5.0 ME	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hạt giống HANA
			G8-Thôn Trang 2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC, 56WG, 96WG, 135WG	**2EC, 4EC, 5EC, 5.6EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè **56WG:** Sâu cuốn lá/lúa **96WG:** Nhện đỏ/chè, sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa **135WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Go.good One 5WG	Sâu phao đục bẹ/lúa, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
			Goldemec 1.9EC, 3.8EC, 5.7EC, 5.55WG, 108WG	**1.9EC, 3.8EC, 5.7EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, bọ trĩ, sâu phao đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cà chua; nhện đỏ/cam, quýt **5.55WG:** Nhện gié/lúa **108WG:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Golnitor 10EC, 20EC, 36WG, 50WG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Haeuro 75WG, 125WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
			Hagucide 70WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
			Hoatox 0.5ME, 2ME	**0.5ME:** Sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải, su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu cuốn lá lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ/cam, quýt **2ME:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/ su hào; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu cô ve; sâu cuốn lá/lúa; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; nhện đỏ, bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Homectin 1.9EC, 40EC, 50WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa **40EC:** Sâu khoang/lạc; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; bọ xít muỗi/điều **50WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/dưa hấu, sâu xanh bướm trắng/bắp cải	Công ty CP Hốc Môn
			Jiametin 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			July 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu tơ, sâu xanh/cải xanh; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu **5EC, 5WG:** Sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/cải xanh, bắp cải; rệp sáp/cà phê; rệp sáp, rầy chổng cánh, nhện đỏ/vải, nhãn, cam, xoài; bọ trĩ, nhện đỏ/chè; bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh, rệp/đậu xanh, đậu tương; sâu xanh, rầy/bông vải, thuốc lá	Công ty TNHH TM & SX Gia Phúc
			Kajio 5EC, 5WG	**5EC:** Sâu xanh/bắp cải, sâu phao đục bẹ/lúa **5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH BMC
			Khủng 80WG, 60WG, 100WG	**80WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **60WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **100WG:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kinomec 1.9EC, 3.8EC	**1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **3.8EC:** Bọ trĩ/dưa hấu	Công ty CP Vicowin
			Lion kinh 50WG, 50EC, 100WG	**50WG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa **50EC:** Sâu khoang/lạc **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP VT Nông nghiệp Thái Bình Dương
			Mãng xà 1.9EC, 65EC	**1.9EC:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/dưa hấu **65EC:** Sâu xanh da láng/dưa hấu, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
			Makegreen 55WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Map Winner 5WG, 10WG	**5WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài; bọ xít muỗi/chè; sâu khoang/cải xanh; sâu đục quả/cà chua, nhện đỏ/hoa hồng; rệp/chanh leo; bọ trĩ, rệp/ớt; rầy xanh, sâu xanh /bí ngô **10WG:** Sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi/chè; bọ trĩ/dưa hấu; sâu xanh da láng/lạc; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
			Matrix 1.9EC, 5WG	sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Mectinone 5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 22EC, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG	**5.0ME, 5.0WG, 5.5WP, 25WG, 41ME, 53WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa **22EC:** Sâu đục thân/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Mekomectin 1.9EC, 3.8EC, 45.5EC, 50.5EC, 55.5EC, 70WG, 105WG, 125WG, 135WG	**1.9EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **3.8EC:** Sâu xanh/cà chua; sâu tơ/bắp cải; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam **45.5EC, 50.5EC:** Nhện đỏ/cam; sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa **55.5EC:** Sâu đục quả/đậu xanh; sâu cuốn lá, rầy nâu/lúa; nhện đỏ/cam **70WG:** Sâu đục quả/đậu xanh; rầy nâu, bọ trĩ/lúa; sâu xanh da láng/lạc **105WG:** Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa,, sâu tơ/bắp cải, sâu đục quả/đậu tương	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				125WG: Sâu phao đục bẹ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/bắp cải **135WG:** Sâu tơ/bắp cải, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, sâu đục quả/đậu tương	
			Mikmire 2.0EC, 7.9EC, 14.9WG	**2.0EC:** Bọ xít, sâu đục quả/vải; rầy bông/xoài; rầy nâu, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; rầy xanh, bọ trĩ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; rệp, sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh/cà chua **7.9EC:** Sâu tơ/bắp cải **14.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP TM BVTV Minh Khai
			Moousa 20EC, 50EC, 60WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Nazomi 2.0EC, 5WG	Sâu vẽ bùa/cam, sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Newgreen 2.0EC	Sâu đục bẹ, bọ trĩ, sâu cuốn lá/lúa; sâu tơ/ bắp cải	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Newmectin 0.2 ME, 0.5ME, 2.0EC, 5WP, 41ME, 53WG, 126WG	**0.2ME:** Sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu tương; rệp sáp/cà phê; rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; rệp đào/thuốc lá; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; sâu vẽ bùa/bưởi; rầy xanh/xoài **0.5ME:** Rầy xanh/xoài **2.0EC:** Rầy nâu/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5WP: Bọ cánh tơ/chè **41ME, 53WG, 126WG:** Sâu cuốn lá/lúa	
			New Tapky 0.2EC, 10EC	**0.2EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; nhện đỏ/cam **10EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP SX TM DV Tam Lập Thành
			Oman 2EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/su hào; bọ trĩ/chè; nhện đỏ/cam; sâu xanh da láng/cà chua, thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu côve; bọ trĩ/bí xanh, dưa chuột; sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Proclaim 1.9EC	Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, sâu phao đục bẹ/lúa; nhện đỏ/cam; rầy bông, sâu đục cuống quả/xoài; sâu đục quả/bông vải; sâu khoang, sâu xanh, sâu gai sừng ăn lá/thuốc lá; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu xanh da láng, sâu xanh/cà chua; sâu xanh da láng/hành; sâu xanh da láng, sâu tơ, rệp muội/súp lơ; sâu đục thân/ngô; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Phesolbenzoate 3.8EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Prodife's 1.9EC, 5.8EC, 5WG, 6WG, 8WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **5.8EC:** Rầy bông/xoài, sâu cuốn lá/lúa, nhện lông nhung/nhãn **5WG:** Rầy nâu/lúa **6WG:** Rầy nâu/lúa, nhện lông nhung/nhãn **8WG :** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Promectin 1.0EC, 5.0EC, 100WG	**1.0EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu, sâu đục bẹ, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít muỗi, bọ cánh tơ/chè; bọ trĩ, rệp bông/xoài **5.0EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh da láng/lạc; sâu vẽ bùa/cam; bọ trĩ/nho; rệp bông/xoài **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, bọ trĩ/xoài, sâu xanh da láng/đậu tương, sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông Việt
			Quiluxny 1.9EC, 55.5EC, 72EC, 6.0WG	**1.9EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **55.5EC, 72EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa **6.0WG:** Sâu tơ/bắp cải; sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Ratoin 5WG	Sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy xanh/chè; sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Remy 40EC, 19EC, 65EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty TNHH Real Chemical
			Rholam 20EC, 42EC, 50WP, 58EC, 68WG	**20EC:** Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ trĩ/dưa hấu; bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; dòi đục lá/cà chua; nhện lông nhung/vải; sâu đục quả/xoài **42EC:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				50WP: Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/súp lơ; nhện đỏ/cam; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; sâu cuốn lá nhỏ, nhện gié, bọ trĩ/lúa; rệp sáp/cà phê **58EC:** Sâu khoang/lạc **68WG:** Sâu xanh da láng/bắp cải	
			Roofer 50EC	Sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/chè	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Royal city 75WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP ACB Nhật Bản
			Sausto 1EC	Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu khoang/lạc, đậu côve; sâu xanh/cà chua	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Sherdoba 20EC, 55WG	**20EC:** Sâu khoang/lạc, sâu cuốn lá/lúa **55WG:** Sâu cuốn lá/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân DV TM M & Q
			Silsau super 1EC, 1.9EC, 2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC, 5WP	**1EC, 1.9EC, 5WP:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải **2.5EC, 3EC, 3.5EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu vẽ bùa/cam	Công ty TNHH ADC
			Sittobios 19EC, 40EC, 50SG	Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu xanh, bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Châu Á Thái Bình Dương (Asia Pacific)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Starrimec 5 WG, 10EC, 19EC, 40EC, 75EC, 80SC 105SG, 158SG, 198SG,	**5 WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/đậu tương; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **10EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang, rệp/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ cánh tơ/chè, sâu khoang/lạc; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam **19EC, 40EC:** Sâu đục thân, sâu cuốn lá, bọ trĩ, nhện gié, rầy nâu/lúa; rệp/ngô; sâu tơ, bọ nhảy/bắp cải; dòi đục lá/đậu trạch; sâu khoang/lạc; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; nhện đỏ, sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài **75EC, 198SG:** Sâu cuốn lá/lúa **80SC, 105SG:** Nhện đỏ/cam **158SG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Susupes 1.9EC	Bọ trĩ, sâu cuốn lá, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; sâu xanh da láng, sâu khoang/lạc; sâu đục quả/ đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện lông nhung/vải; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài; rầy xanh, nhện đỏ, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp/hồ tiêu; sâu đục nụ, bọ trĩ/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Tamala 1.9EC	Sâu cuốn lá, nhện gié, rầy nâu/lúa; rầy bông, rệp sáp/xoài; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tanwin 2.0EC, 4.0EC, 5.5WG, 200WG	**2.0EC:** Sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục bẹ, rầy nâu/lúa; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu xanh; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; nhện đỏ/cam **4.0EC:** Nhện gié/lúa **5.5WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ/lúa; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu **200WG:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tasieu 1.0EC, 1.9EC, 2WG, 3EC, 5EC, 5WG	**1.0EC, 1.9EC:** Sâu ăn lá/hành; sâu tơ, sâu xanh, sâu khoang, rệp muội/bắp cải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu xanh, sâu đo, nhện đỏ/hoa hồng; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ trĩ/dưa hấu, dưa chuột, nho; rệp muội/thuốc lào, thuốc lá, na; nhện đỏ, rệp muội/nhãn; sâu xanh/cà chua; sâu cuốn lá, nhện gié, bọ trĩ, sâu đục thân, sâu đục bẹ/lúa; sâu đục quả, nhện đỏ, bọ xít/vải; sâu róm/thông; rầy, sâu xanh/hồ tiêu; sâu ăn lá, bọ xít muỗi/điều; rệp sáp/cà phê; rầy/xoài **2WG, 5WG:** Sâu róm/thông; sâu xanh, sâu khoang, sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít muỗi/điều; sâu đục thân, nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; bọ cánh tơ/chè; bọ xít/vải, nhãn **3EC, 5EC:** Bọ trĩ/dưa chuột; bọ xít/vải, nhãn; sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu tơ/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tikemectin 2EC, 4EC, 20WG, 6.0EC, 60WG, 80WG	**2EC, 4EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; sâu xanh bướm trắng, rệp, bọ nhảy/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa, nhện đỏ, rầy chổng cánh/cam; rầy bông/xoài **6.0EC, 60WG, 20WG:** Sâu cuốn lá/lúa **80WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Topcide tsc 5.5EC, 100WG	Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Topsix 82WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Nông dược Đại Nam
			Tungmectin 1.0EC, 1.9EC, 5EC, 5WG	**1.0EC:** Sâu xanh bướm trắng, sâu tơ/bắp cải; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu xanh da láng, sâu đục quả/đậu xanh; ruồi đục quả, sâu vẽ bùa/cam; sâu cuốn lá nhỏ, sâu phao, sâu đục bẹ, bọ xít dài, bọ trĩ, nhện gié/lúa; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè **1.9EC:** Sâu tơ/bắp cải; sâu xanh/cải xanh; sâu xanh da láng/đậu xanh; sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; sâu cuốn lá nhỏ, bọ xít hôi, bọ trĩ, nhện gié, sâu đục bẹ, sâu phao, sâu đục thân/lúa; sâu vẽ bùa/cây có múi; nhện đỏ/dưa chuột; bọ trĩ/dưa hấu; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè; rệp sáp, mọt đục cành/cà phê; rệp sáp/hồ tiêu; bọ trĩ, sâu đục thân/điều; rầy bông/xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5EC: Sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu, nhện gié, sâu đục bẹ/lúa; sâu khoang/ khoai lang; sâu tơ/bắp cải; sâu xanh bướm trắng/cải xanh; sâu xanh, sau xanh da láng/ cà chua, đậu xanh; bọ trĩ, bọ xít, nhện đỏ/ dưa hấu; dòi đục lá, sâu đục quả/đậu tương; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; bọ xít, sâu cuốn lá/vải; rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; sâu đục bông, rầy bông/xoài; sâu xanh da láng/ bông vải; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; rệp sáp/cà phê, hồ tiêu; bọ xít muỗi/điều **5WG:** Sâu khoang/đậu tương; rầy bông/ xoài; sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh/lạc; sâu tơ/ cải bắp bọ xít muỗi/chè; sâu đục quả/cà chua; rệp sáp/hồ tiêu; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/nhãn; rệp sáp/na; bọ trĩ/thuốc lá; nhện lông nhung/vải; bọ xít muỗi/điều; sâu xanh da láng/đậu xanh; bọ trĩ/nho; dòi đục lá/dưa hấu	
			Vimatox 1.9EC, 5SG	**1.9EC:** Bọ trĩ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu đục thân, sâu đục bẹ, sâu cuốn lá, nhện gié/lúa; bọ trĩ/dưa hấu, xoài; sâu vẽ bùa/cam; nhện đỏ/bưởi **5SG:** Bọ cánh cứng/rau cải, sâu cuốn lá/lúa, nhện đỏ/cam, nhện lông nhung/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zamectin 40EC, 65EC, 83EC, 100WG	Sâu phao đục bẹ/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
535	3808	Emamectin benzoate 50g/l (20g/kg), (55g/kg) + Fipronil 20g/l (400g/kg), (500g/kg)	Nighcid 70SC, 420WG, 555WG	**70SC:** Sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa **420WG:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa **555WG:** Rầy nâu, sâu cuốn lá, sâu đục thân/lúa; sâu đục thân/ngô	Công ty TNHH VT BVTV Phương Mai
536	3808	Emamectin benzoate 2.5% + Fipronil 17.5%	Rangergold 20WP	Bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
537	3808	Emamectin benzoate 10g/l (50g/kg) (10g/kg) + Fipronil 120g/l (200g/kg), (130g/kg) + Thiamethoxam 50g/l (50g/kg), (100g/kg)	Celltop 180EW, 300WP, 410WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
538	3808	Emamectin benzoate 10% + Flufiprole 10%	Tatachi 200WP	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
539	3808	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 20%	Lk-saula 30WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
540	3808	Emamectin benzoate 35g/kg + Indoxacarb 60g/kg	Obaone 95WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
541	3808	Emamectin benzoate 50g/kg + Indoxacarb 50g/kg	Chetsau 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
542	3808	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 100g/l	Hd-Fortuner 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			IE-max 150EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
543	3808	Emamectin benzoate 10g/l + Indoxacarb 150g/l	Emingold 160SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Mùa Vàng
544	3808	Emamectin benzoate 30g/l + Indoxacarb 150g/l	Dhajapane 180SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
545	3808	Emamectin benzoate 50g/l + Indoxacarb 150g/l	Shieldkill 200SC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
546	3808	Emamectin benzoate 10% + Indoxacarb 10% + Fipronil 15%	Mely 35WG	Nhện gié/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
547	3808	Emamectin benzoate 25g/l + Lambda-cyhalothrin 25g/l	Carbatoc 50EC	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
548	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Liuyangmycin 100g/l	Map Genie 12EC	Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa; sâu xanh da láng/đậu tương; bọ trĩ/dưa hấu; nhện đỏ/cam; rầy bông/xoài	Map Pacific Pte Ltd
549	3808	Emamectin benzoate 20g/l + Lufenuron 40g/l	Tik-tot 60EC	Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
550	3808	Emamectin benzoate 49g/l (148g/l) + Matrine 1g/l (2g/l)	Nasdaq 50EC, 150WG	**50EC:** Sâu cuốn lá/lúa **150WG:** Sâu tơ/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
551	3808	Emamectin benzoate 5g/l (10g/l) + Matrine 5g/l (10g/l)	Kimcis 10EC, 20EC	**10EC:** Sâu đục ngọn/điều; rệp sáp/cà phê; sâu đục thân, sâu cuốn lá/lúa; rầy bông/xoài **20EC:** Nhện lông nhung/nhãn, rệp sáp/cam, bọ hà khoai lang	Công ty CP Nông dược Agriking

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
552	3808	Emamectin benzoate 1g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l) + Matrine 4g/l (3.5g/l), (5g/l), (7.5g/l)	Gasrice 5EC, 7EC, 10EC, 15EC	**5EC, 10EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, bọ trĩ, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; sâu xanh bướm trắng, bọ nhảy, rệp/cải xanh; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả/đậu đũa; sâu xanh, dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ, nhện đỏ/dưa hấu; dòi đục lá/đậu tương; sâu khoang, sâu xanh da láng/lạc; sâu cuốn lá/đậu xanh; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; nhện đỏ, rầy chổng cánh, sâu vẽ bùa/cam; bọ xít, nhện đỏ, sâu đục quả/vải; sâu khoang, rệp/thuốc lá; rầy bông, sâu ăn bông/xoài; sâu xanh da láng, bọ trĩ/nho; sâu róm/thông; sâu xanh da láng/bông vải; bọ trĩ/điều **7EC, 15EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, bọ trĩ, rầy nâu/lúa; sâu tơ, sâu xanh bướm trắng/bắp cải; rệp/cải xanh; dòi đục lá/cà chua; sâu khoang/đậu tương; bọ trĩ, sâu xanh/dưa hấu; bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu vẽ bùa/cam; rầy bông/xoài	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
553	3808	Emamectin benzoate 9g/l (19g/l), (49g/kg), (89g/l), (59.9g/kg), (167g/kg), (207g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (1g/kg), (1g/kg)	Mectinstar 10EC, 20EC, 50SG, 60SG, 90SC 110SG, 168SG, 208SG	**10EC, 20EC, 50SG:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; sâu tơ, sâu khoang/bắp cải; dòi đục lá/cà chua; bọ trĩ/dưa hấu; sâu khoang/lạc; rệp/thuốc lá; rầy xanh/chè; rầy bông/xoài; nhện đỏ/cam; sâu róm/thông **60SG:** Sâu tơ/bắp cải **90SC:** Rầy bông/xoài **110SG, 168SG, 208SG:** Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
554	3808	Emamectin benzoate 21g/l (41g/l), (56g/l) + Matrine 2g/l (2g/l), (2g/l)	9X-Actione 2.3EC, 4.3EC, 5.8EC	Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ, bọ trĩ, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu tơ, sâu xanh da láng/bắp cải; rầy xanh, bọ cánh tơ/chè	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
555	3808	Emamectin benzoate 10g/l (19g/l), (20g/kg), (29g/l), (60.9g/kg), (119.9g/kg) + Matrine 1g/l (1g/l), (1g/kg), (1g/l), (0.1g/kg), (0.1 g/kg)	Redconfi 11EC, 20EC, 21WP, 30EC, 61WG, 120WG	**11EC, 20EC, 21WP, 30EC:** Sâu cuốn lá, sâu đục bẹ/lúa; sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy/ bắp cải; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa, nhện đỏ/cam; bọ xít muỗi, rầy canh/chè **61WG, 120WG:** Rầy lưng trắng/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
556	3808	Emamectin benzoate 10g/l (48g/kg), (98g/kg), (25g/l) + Matrine 2g/l (2g/kg), (2g/kg), (2g/l)	Rholam Super 12EC, 50SG, 100WG, 27EC	**12EC:** Sâu cuốn lá, bọ trĩ/lúa; rầy xanh, bọ cánh tơ, nhện đỏ/chè; sâu tơ/bắp cải; sâu đục quả, bọ xít/vải; nhện đỏ/hoa hồng; bọ trĩ/dưa chuột; rầy chổng cánh/cam **27EC:** Nhện gié/lúa; sâu tơ/bắp cải **50SG:** Sâu đục bẹ, bọ xít/lúa; bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, nhện đỏ/chè; sâu tơ/cải xanh; bọ trĩ/dưa hấu; sâu vẽ bùa/cam; sâu xanh da láng/nho; sâu khoang/lạc; rầy bông/xoài; sâu đục gân lá/vải **100WG:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu khoang/lạc	Công ty CP nông dược Nhật Việt
557	3808	Emamectin benzoate 22g/l (42g/l), (60g/l) + Matrine 4g/l (4g/l) (4g/l)	Bạch tượng 26EC, 46EC, 64EC	**26EC:** Sâu cuốn lá, rầy nâu lúa **46EC:** Rầy nâu/lúa, sâu cuốn lá **64EC:** Rầy nâu, sâu cuốn lá/lúa; nhện đỏ/cam; nhện lông nhung/nhãn	Công ty TNHH - TM Nông Phát
558	3808	Emamectin benzoate 24g/l, (55g/l), (55g/kg),	Dolagan 25EC, 55.5EC,	**25EC:** Sâu cuốn lá/lúa, sâu tơ/bắp cải, sâu vẽ bùa/cam, bọ cánh tơ, rầy xanh, nhện đỏ/chè	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(99g/kg) + Matrine 1g/l, (0.5g/l), (0.5g/kg), (0.9g/kg)	55.5WG, 99.9WG	**55.5EC, 99.9WG:** Nhện gié, sâu cuốn lá/lúa **55.5WG:** Sâu cuốn lá/lúa	
559	3808	Emamectin benzoate 95g/kg + Matrine 5g/kg	K54 100WG	Sâu cuốn lá/lúa, nhện gié/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Pro-sure 100WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Nông Việt
560	3808	Emamectin benzoate 29.5g/l (35.5g/kg), (49g/l), (49g/kg) + Martrine 0.5g/l (0.5g/kg), (1g/l), (1g/kg)	Techtimex 30EC, 36WG, 50EC, 50WG	Sâu cuốn lá/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
561	3808	Emamectin benzoate 0.4% (4g/l), (4g/l) + Monosultap 19.6% (392g/l), (392g/l)	Map Go 20ME, 39.6SL, 39.6ME	**20ME:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa, nhện/sắn **39.6SL:** Sâu cuốn lá, sâu đục thân, rầy nâu, nhện gié/lúa; sâu xanh da láng/lạc; rệp sáp/cà phê **39.6ME:** Sâu cuốn lá, nhện gié/lúa	Map Pacific Pte Ltd
562	3808	Emamectin benzoate 5g/l + Petroleum oil 245g/l	Eska 250EC	Sâu cuốn lá, bọ xít dài, sâu đục bẹ, nhện gié/lúa; nhện đỏ, sâu vẽ bùa, rầy chổng cánh/cam; nhện lông nhung/vải; sâu xanh da láng/thuốc lá; sâu khoang/lạc, đậu tương; bọ trĩ, dòi đục lá/dưa chuột, bí xanh; rệp sáp/cà phê; bọ xít muỗi, rầy xanh, nhện đỏ/chè; sâu tơ, sâu xanh, rệp/bắp cải; nhện đỏ/nhãn	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Comda 250EC	Bọ trĩ/dưa hấu, bọ xít muỗi/chè, rầy bông/xoài, rệp muội/hoa cúc, rệp sáp/cà phê, sâu tơ/bắp cải, sâu xanh da láng/hành	Công ty CP BVTV Sài Gòn

(Xem tiếp Công báo số 317 + 318)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng